

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	86,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	12.4%	20.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

7.51
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

12.04
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

33,137
tỷ VNĐ

YoY
▼ 739
▼ 2.2%

2023

LN sau
thuế

1,971
tỷ VNĐ

YoY
▲ 160
▲ 8.9%

2023

ROE

21.6%

+/- YoY
▼ 3.4%

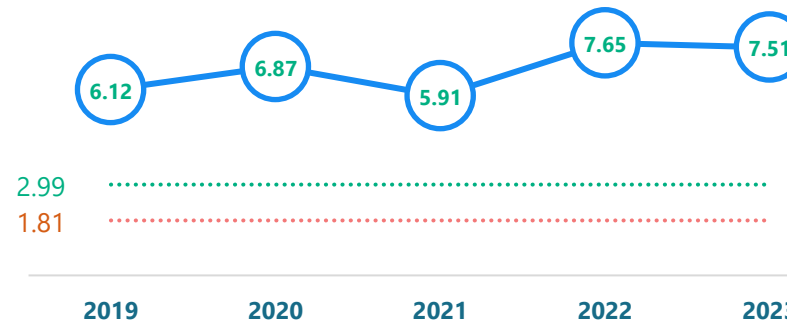
2023

ROA

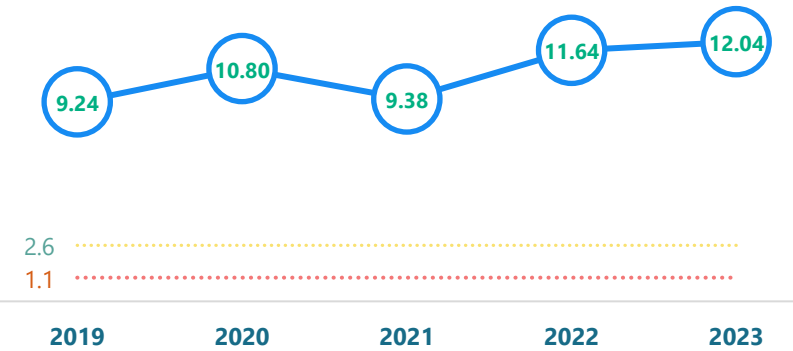
14.2%

+/- YoY
▼ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PNJ năm 2023 đạt 7.51, thấp hơn so với năm 2022 (7.65). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

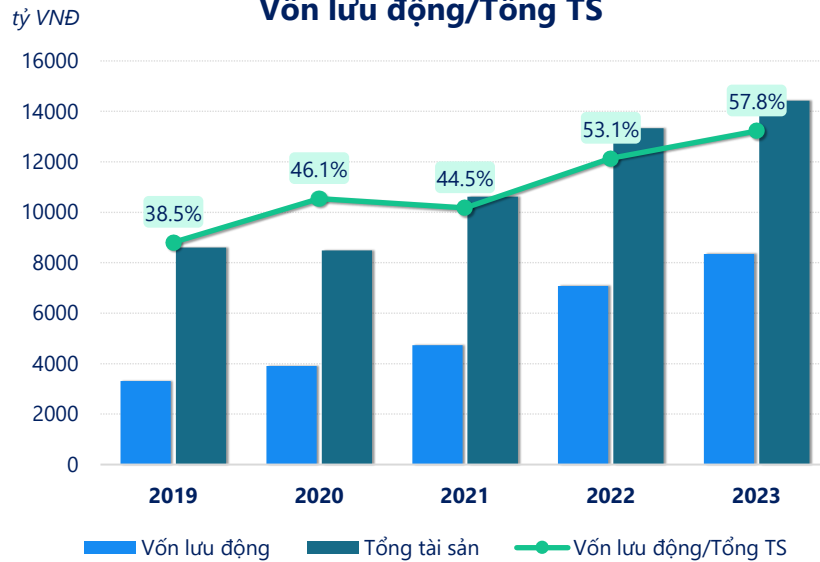
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PNJ năm 2023 đạt 12.04, cao hơn so với năm 2022 (11.64). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh PNJ năm 2023, doanh thu thuần đạt 33,137 tỷ đồng giảm 2.18%, lợi nhuận sau thuế đạt 1,971 tỷ đồng tăng 8.86%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 21.6%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HSX: PNJ)

Vốn lưu động/Tổng TS

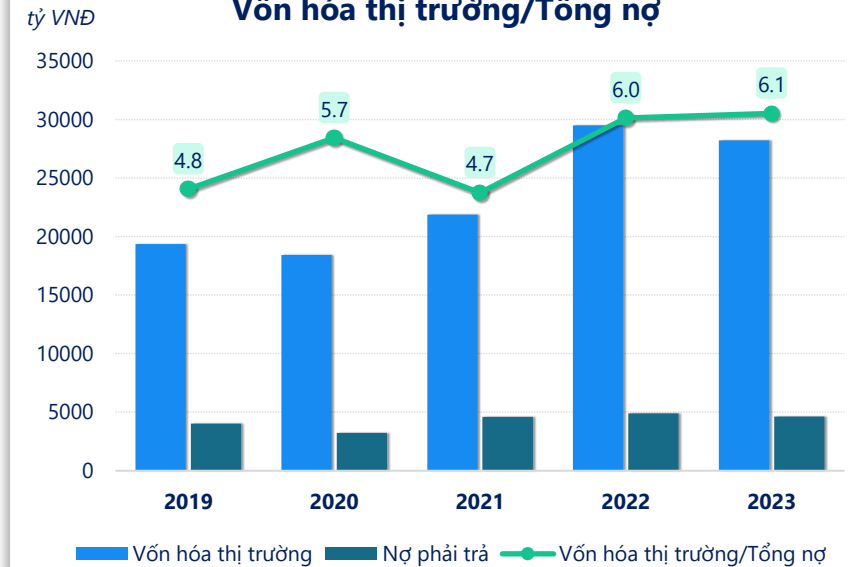


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

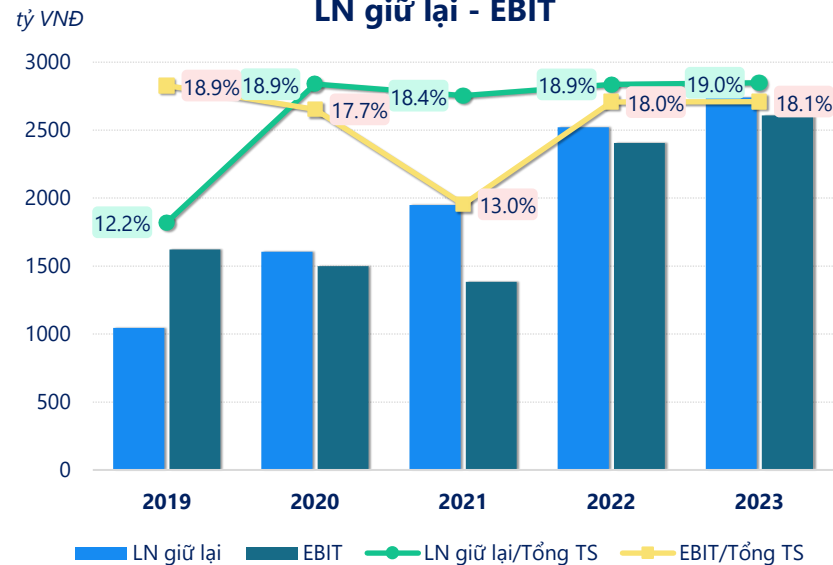
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.10, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

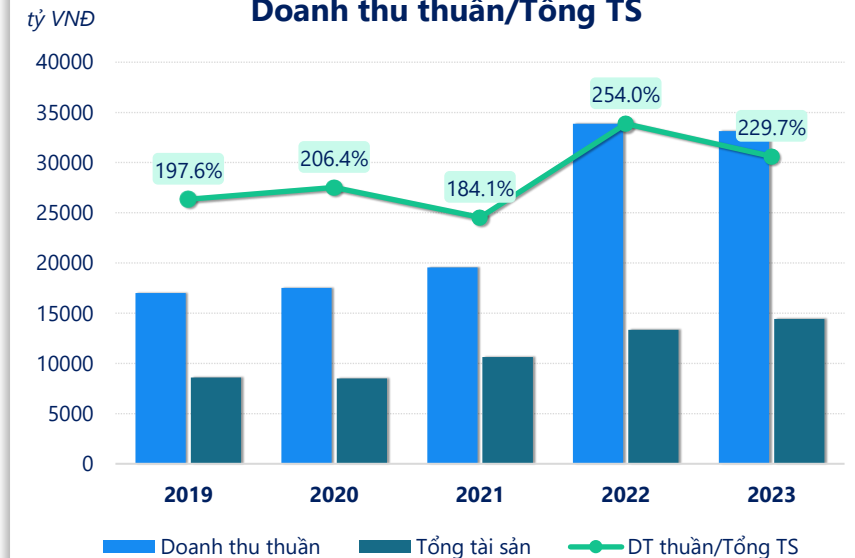
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	14,325	13,337	7.4%
Tài sản ngắn hạn	12,960	11,966	8.3%
Tiền và tương đương tiền	896	880	1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	810	200	305%
Phải thu ngắn hạn	217	301	-27.9%
Hàng tồn kho	10,941	10,506	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	95.9	79.9	20.1%
Tài sản dài hạn	1,365	1,371	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	94.0	-100%
Tài sản cố định	883	882	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.1	30.8	-5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.98	0	
Tài sản dài hạn khác	449	364	23.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,623	4,893	-5.5%
Nợ ngắn hạn	4,614	4,883	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,384	2,683	-11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	277	-8.2%
Nợ dài hạn	9.42	9.97	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,807	8,444	16.1%
Vốn chủ sở hữu	9,807	8,444	16.1%
Vốn điều lệ	3,282	2,462	33.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	17,001	17,511	19,547	33,876	33,137
Giá vốn hàng bán	13,540	14,076	15,949	27,949	27,078
Lợi nhuận gộp	3,461	3,435	3,598	5,927	6,059
Doanh thu HĐTC	16.8	2.37	16.3	54.0	97.8
Chi phí TC	134	162	118	141	143
Chi phí lãi vay	115	154	104	94.1	119
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,362	1,421	1,688	2,828	2,836
Chi phí QLDN	476	506	502	674	694
LN thuần từ HĐKD	1,506	1,349	1,307	2,337	2,484
Lợi nhuận khác	0.50	-3.15	-27.7	-25.1	4.63
LN trước thuế	1,507	1,346	1,279	2,312	2,489
Lợi nhuận sau thuế	1,194	1,069	1,029	1,811	1,971
LNST của CĐ cty mẹ	1,194	1,069	1,029	1,811	1,971

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-661	1,497	-722	101	1,508
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-222	-84.4	-48.2	-371	-578
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	771	-1,085	704	792	-914
Tiền đầu kỳ	207	95.2	422	355	880
Lưu chuyển tiền thuần	-112	327	-66.8	522	15.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	-0.18	0	2.50	1.53
Tiền cuối kỳ	95.2	422	355	880	896